

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1918/UBND-KTKH

Đắk Nông, ngày 18 tháng 4 năm 2017

V/v phê duyệt giá nước sạch tại  
thị xã Gia Nghĩa

Kính gửi: Sở Tài chính.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Tờ trình số 85/TTr-CN ngày 04/4/2017 của Công ty Cổ phần Cấp nước và Phát triển đô thị Đắk Nông (Công ty) về việc đề nghị phê duyệt giá nước sạch tại thị xã Gia Nghĩa và Công văn số 572/STC-CSVG ngày 04/4/2017 của Sở Tài chính về việc thẩm định giá nước sạch sinh hoạt tại thị xã Gia Nghĩa của Công ty (có bản scan gửi kèm); UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Tại Công văn số 572/STC-CSVG ngày 04/4/2017 của Sở Tài chính, thẩm định mức giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt bình quân tại thị xã Gia Nghĩa của Công ty đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và phí bảo vệ môi trường là 12.595 đồng/m<sup>3</sup>. Tuy nhiên, tại Tờ trình số 85/TTr-CN ngày 04/4/2017 của Công ty đề nghị UBND tỉnh phê duyệt mức giá đợt này tăng 10% so với mức giá nước cũ phê duyệt tại Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của UBND tỉnh áp dụng từ ngày 05/01/2017 và đề nghị phê duyệt mức tính đúng, tính đủ sau một năm áp dụng kể từ ngày 05/01/2018.

Để đảm bảo thực hiện theo đúng quy định hiện hành, giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh xử lý đề nghị của Công ty về việc phê duyệt mức giá nước sạch tại thị xã Gia Nghĩa tại văn bản nêu trên; báo cáo UBND tỉnh trong tháng **4/2017**.

Nhận được văn bản này, Sở Tài chính triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cty CPCN và PTĐT Đắk Nông;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTKH (Va).

*03*

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Bón**

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ  
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----♦-----  
Gia Nghĩa, ngày 04 tháng 04 năm 2017

Số: 85.../TT-CN

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 692e... ngày 7.../4.../2017

## TỜ TRÌNH

V/v phê duyệt giá nước sạch tại thị xã Gia Nghĩa”

Kính gửi: - Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02/1/2008 của Bộ xây dựng V/v hướng dẫn thực hiện một số nội dung Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ;

Nghị định số 124/NĐ-CP, ngày 28/12/2011 của Chính phủ V/v sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số: 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN PTNT, ngày 15/5/2012 của Liên Tài chính; Bộ Xây dựng, Bộ NN và PTNN V/v Hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thị xã Gia Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 14/03/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định tỷ lệ nước hao hụt và lợi nhuận định mức áp dụng khi xây dựng phương án giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại thị xã Gia Nghĩa của Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông;

Căn cứ Công văn số 572/STC-CSVG ngày 04/04/2017 của Sở tài chính về việc thẩm định giá nước sạch sinh hoạt tại thị xã Gia Nghĩa của Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông.

Việc áp dụng theo đơn giá cũ xây dựng năm 2012 với mức lương cơ sở thấp, giá điện và giá các loại vật tư liên quan ngành cấp nước cũng thấp. Đến nay, mức lương cơ sở, mức lương tối thiểu vùng, giá điện, giá các loại vật tư đã mấy lần tăng giá. Nhằm mục tiêu phục vụ nước sinh hoạt cho người dân ở các vùng lân cận và những đường hẻm nhỏ đường ống của dự án trước đây chưa có, Công ty đã vay tiền để mở



rộng tuyên ông. Hơn nữa, dự án đi vào hoạt động doanh thu còn rất thấp chưa đủ bù đắp các chi phí để duy trì, vận hành hệ thống cấp nước; trong khi đó Công ty phải trả gốc, lãi vay cho Bộ Tài chính và Quỹ đầu tư phát triển Đắk Nông; hàng tháng phải bù lỗ rất lớn so với doanh thu thực tế. Hiện nay, Công ty gặp rất nhiều khó khăn về vốn nhằm duy trì và phát triển hệ thống cấp nước.

Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông kính trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông phê duyệt giá thành toàn bộ 01 m<sup>3</sup> nước sạch bình quân chưa bao gồm các loại thuế và phí là 11.450 đồng/m<sup>3</sup> nước sạch áp dụng cho thị xã Gia Nghĩa. Mức giá này công ty đã tính đúng và đủ theo hướng dẫn Thông tư số: 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT, ngày 15/5/2012 và theo định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước của Quyết định 590/QĐ-BXD ngày 30/05/2014.

Để tạo điều kiện cho người dân sử dụng nước trả với mức giá vừa phải và Công ty có thể duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Công ty đề xuất mức giá đợt này tăng 10% so với mức giá nước cũ theo Quyết định 1514/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 áp dụng vào ngày 01/05/2017. Sau 1 năm từ ngày áp dụng mức giá mới Công ty sẽ tăng hết giá nước theo phương án tính đúng, tính đủ.

Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông kính trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông phê duyệt giá nước sạch trên địa bàn tại thị xã Gia Nghĩa như sau:

DVT: đồng/m<sup>3</sup> nước

TT	Mục đích sử dụng	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Giá nước UBND tỉnh phê duyệt năm 2012 chưa bao gồm thuế và phí	Giá đề nghị phê duyệt bao gồm thuế VAT và phí BVMT áp dụng ngày 01/05/2017	Giá đề nghị phê duyệt bao gồm thuế VAT và phí BVMT áp dụng ngày 01/05/2018
		Mức	Ký hiệu			
1	Sinh hoạt các hộ dân cư	- 10m <sup>3</sup> đầu tiên	SH1 =0,8	7.240	8.800	10.076
		- Từ trên 10m <sup>3</sup> - 20m <sup>3</sup>	SH2 =1,0	9.050	11.000	12.595
		- Từ trên 20m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>	SH3 =1,2	10.860	13.200	15.114
		- Trên 30m <sup>3</sup>	SH4 = 1,3	11.765	14.300	16.374
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HC =1,2	10.860	13.200	15.114
3	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX =1,3	11.765	14.300	16.374
4	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV =1,4	12.670	15.400	17.633

Với nội dung trên, Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông kính trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn thị xã Gia Nghĩa.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.





**PHƯƠNG ÁN TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT NƯỚC  
TẠI THỊ XÃ GIA NGHĨA NĂM 2017**

*(Kèm theo tờ trình số: 85./TTr-CTN ngày 4./4./2017 của Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông V/v đề nghị phê duyệt giá nước sạch tại thị xã Gia Nghĩa năm 2017)*

**I. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ**

1. Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
2. Nghị định số: 124/NĐ-CP, ngày 28/12/2011 của Chính phủ V/v sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
3. Thông tư 08/2012/TT-BXD ngày 22/11/2012 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn;
4. Quyết định 590/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ xây dựng về việc công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch;
5. Quyết định số 117/QĐ-SXD ngày 27/11/2014 của Sở xây dựng tỉnh Đắk Nông;
6. Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 15/05/2012 của liên Bộ tài chính, Bộ xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn V/v Hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;
7. Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/05/2012 của Bộ tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;
8. Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;
9. Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
10. Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
11. Căn cứ Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
12. Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/07/2010 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi

- hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
13. Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
  14. Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
  15. Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức, viên chức;
  16. Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 Của Bộ tài chính, V/v quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;
  17. Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT/ BLĐTBXH – UBĐT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên Bộ Nội vụ - Lao động – Thương binh và Xã hội – Tài chính – Ủy ban Dân tộc hướng dẫn chế độ phụ cấp khu vực đối với cán bộ công chức, viên chức;
  18. Căn cứ Quyết định 2256/QĐ-BCT ngày 12/03/2015 của Bộ công thương quy định về giá bán điện;
  19. Căn cứ giá vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị lấy giá khảo sát bình quân tại các vùng trên cả nước năm 2016, nhiên liệu, (xăng, dầu diesel) theo giá tại thời điểm tháng 12/2016.
  20. Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 14/03/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định tỷ lệ nước hao hụt và lợi nhuận định mức áp dụng khi xây dựng phương án giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại thị xã Gia Nghĩa của Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông;
  21. Căn cứ Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thị xã Gia Nghĩa;
  22. Căn cứ Công văn số 572/STC-CSVG ngày 04/04/2017 của Sở tài chính về việc thẩm định giá nước sạch sinh hoạt tại thị xã Gia Nghĩa của Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông.



## II. CHI TIẾT XÁC ĐỊNH GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH

(Kèm theo Tờ trình số 85/Tr-CN, ngày 4 tháng 4 năm 2017 của Công ty CP cấp nước và phát triển đô thị Đăk Nông)

Số TT	Chỉ tiêu	Diễn giải	Số tiền (đồng)
<b>A</b>	<b>Mã hiệu NS1.02.00 - Sản xuất nước sạch từ nguồn nước mặt công suất 12.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: (I+II)</b>		<b>12.645.706.120</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí vật tư trực tiếp sản xuất nước sạch từ nguồn nước mặt ( Cvt):</b>		<b>8.748.249.440</b>
1	Vôi (0,002 kg/m <sup>3</sup> )	0,002kg/m <sup>3</sup> x 12.000m <sup>3</sup> /ngày x 365 ngày x 3.500 đồng/kg	30.660.000
2	Phèn (0,035 kg/m <sup>3</sup> ):	0,035kg/m <sup>3</sup> x 12.000m <sup>3</sup> /ngày x 365 ngày x 4.700 đồng/kg	720.510.000
3	Clo (0,0045 kg/m <sup>3</sup> ):	0,0045kg/m <sup>3</sup> x 12.000m <sup>3</sup> /ngày x 365 ngày x 15.400 đồng/kg	303.534.000
4	Chi phí kiểm định bình Clo	4 bình/năm x 2.200.000 đồng/bình, bình 500 kg	8.800.000
5	Vật liệu khác	7% vật liệu chính)	74.445.280
6	Điện năng 0,56 kw/m <sup>3</sup> : (CL 60m) 0,56x1.1x1.1x1.1x1.1x1.1=0,992	0,992 kw/m <sup>3</sup> x 1.746 đồng/kw x 12.000 m <sup>3</sup> /ngày x 365 ngày)	7.586.300.160
7	Chi phí vận chuyển phèn, vôi, clo	(8.000.000 đồng/chuyến x 3 chuyến)/ năm	24.000.000
<b>II</b>	<b>Chi phí nhân công bậc 4/7 trực tiếp sản xuất nước sạch từ nguồn nước mặt (Cnc)</b>		<b>3.897.456.680</b>
1	Lương công nhân trực tiếp sản xuất 0,0032 công/m <sup>3</sup> )	0,0032 công/m <sup>3</sup> x 12.000 m <sup>3</sup> /ngày x 365 ngày x 210.750 đồng/công	2.953.876.200
2	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:	0,0032 công/m <sup>3</sup> x 12.000 m <sup>3</sup> /ngày x 365 ngày x 153.771 đồng/công x 24%	517.260.480
3	Tiền ăn ca	0,0032 công/m <sup>3</sup> x 12.000 m <sup>3</sup> /ngày x 365 ngày x 730.000 đồng/24 công	426.320.000
<b>B</b>	<b>Chi phí sản xuất chung (Csxc) = I+II+III+IV+V+VI</b>		<b>22.007.291.714</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>		<b>15.022.911.540</b>
1	Khấu hao tài sản cố định	có chi tiết kèm theo	7.298.981.747
2	Chi phí sửa chữa thường xuyên	5% chi phí khấu hao	364.949.087
3	Thuế tài nguyên	12.000 m <sup>3</sup> /ngày x 10.000 đồng/m <sup>3</sup> x 1 % x 365 ngày	438.000.000
4	Chi phí trang phục	21 người x 3.000.000 đồng/năm/người	63.000.000
5	Chi phí dụng cụ lao động	4.000.000 đồng/ năm	4.000.000
6	Chi phí đường truyền internet	1.320.000 đồng/tháng x12 tháng	15.840.000
7	Chi phí tiền điện thoại Trạm	150.000 đồng/tháng/số x 2 số x 12 tháng	7.200.000
8	Chi phí tiền điện thoại bộ phận quản lý Trạm	300.000 đồng/tháng/người x 3 người x 12 tháng	10.800.000
9	Chi phí học nâng bậc thợ	4.000.000 đồng/khóa học/ người x 1 khóa học x8 người	32.000.000
10	Chi phí kiểm định chất lượng nước	2.000.000 đồng/lần/mẫu x 4 lần x 2 mẫu	16.000.000
11	Chi phí khác	Sử dụng máy phát điện tạm tính: 5.000.000 đồng/tháng x 12 tháng	60.000.000
12	Chi phí lãi vay phải trả hàng năm	Theo bảng tính lãi vay	6.433.622.872
13	Chi phí mua giẻ, áo mưa phục vụ ghi thu tiền nước	600.000 đồng/người/năm x 5 người	3.000.000
14	Chi phí trả trước	Bảng phân bổ	47.757.833
15	Phí dịch vụ môi trường rừng	12.000 m <sup>3</sup> /ngày x 52 đồng/m <sup>3</sup> x 365 ngày	227.760.000
<b>II</b>	<b>Mã hiệu NS2.02.00 - Chi phí quản lý, vận hành mạng cấp nước</b>		<b>1.531.914.819</b>
<b>I</b>	<b>Quản lý vận hành mạng cấp nước đường kính ống từ D75mm - 300mm</b>		<b>667.262.127</b>
a	Lương CN bậc 4/7 quản lý, vận hành 68 km đường ống từ D75mm-D300mm	68 km/tháng x 2,671 công/km x 12 tháng x 193.782 đồng/công	422.353.755
b	Tiền ăn ca:	68 km/tháng x 2,671 công/km x 730.000 đồng x 12 tháng/24 công	66.294.220
c	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:	68 km/tháng x 2,671 công/km x 12 tháng x 171.921 đồng/công x 24%	89.929.835
d	Lương kỹ sư quản lý vận hành 68 km đường ống từ D75-D300	68 km/tháng x 0,295 công/km x 12 tháng x 226.532 đồng/ công	54.530.823
e	Tiền ăn ca:	68 km/tháng x 0,295 công/km x 730.000 đồng x 12 tháng/24 công	7.321.900



Số TT	Chỉ tiêu	Diễn giải	Số tiền (đồng)
f	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:	68 km/tháng x 0,295 công/km x 12 tháng x 200.154 đồng/công x 24%	11.563.467
g	Chi phí máy bơm nước 8 CV:	68 km/tháng x 0,009 ca/km x 367.106 đồng/ca x 12 tháng	7.344.000
i	Chi phí ô tô vận chuyển 2,5 tấn:	68 km/tháng x 0,012 ca/km x 809.245 đồng/ca x 12 tháng	7.924.127
<b>2</b>	<b>Quản lý vận hành mạng cấp nước đường kính ống dưới D75mm</b>		<b>864.652.692</b>
a	Lương CN bậc 4/7 quản lý, vận hành 115 km đường ống dưới D75mm	115 km/tháng x 2,034 công/km x 12 tháng x 193.782 đồng/công	543.929.168
b	Tiền ăn ca:	115 km/tháng x 2,034 công/km x 730.000 đồng x 12 tháng/24 công	85.377.150
c	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:	115 km/tháng x 2,034 công/km x 12 tháng x 171.921 đồng/công x 18%	115.816.326
d	Lương kỹ sư quản lý, vận hành 115 km đường ống dưới D75mm	115 km/tháng x 0,284 công/km x 12 tháng x 226.532 đồng/công	88.782.487
e	Tiền ăn ca:	115 km/tháng x 0,284 công/km x 730.000 đồng x 12 tháng/24 công	11.920.900
f	Chi phí BHXH:	115 km/tháng x 0,284 công/km x 12 tháng x 200.154 đồng/công x 24%	18.826.661
<b>III</b>	<b>Mã hiệu NS2.03.00 - Chi phí bảo dưỡng thiết bị trên mạng và xúc xả đường ống cấp nước</b>		<b>1.672.549.549</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí bảo dưỡng thiết bị trên mạng và xúc xả đường ống cấp nước đường kính từ D75mm-D300mm</b>		<b>447.654.479</b>
a	Lương CN bậc 4/7 bảo dưỡng, sửa chữa 68 km đường ống từ D75-D300	68 km/tháng x 1,12 công/km x 12 tháng x 193.782 đồng/công	177.100.788
b	Tiền ăn ca:	68 km/tháng x 1,12 công/km x 730.000 đồng x 12 tháng/24 công	27.798.400
c	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:	68 km/tháng x 1,12 công/km x 12 tháng x 171.921 đồng/công x 24%	37.709.253
d	Chi phí nước sạch xúc xả:	68 km/tháng x 3,742 m <sup>3</sup> x 12 tháng x 10.000 đồng/m <sup>3</sup>	30.534.720
e	Chi phí vật liệu khác:	5% vật liệu khác	1.526.736
f	Chi phí máy bơm nước 8 CV:	68 km/tháng x 0,039 ca x 367.106 đồng/ca x 12 tháng	11.682.781
g	Chi phí ô tô vận chuyển 2,5 tấn:	68 km/tháng x 0,223 ca x 809.245 đồng/ca x 12 tháng	147.256.694
h	Chi phí máy phát điện lưu động 10KW:	68 km/tháng x 0,014 ca x 508.381 đồng/ca x 12 tháng	5.807.745
i	Máy khác:	5% máy chính	8.237.361
<b>2</b>	<b>Chi phí bảo dưỡng thiết bị trên mạng và xúc xả đường ống cấp nước đường kính dưới D75mm</b>		<b>1.224.895.070</b>
a	Lương CN bậc 4/7 bảo dưỡng, sửa chữa 115 km đường ống dưới D75 mm	115 km x 1,48 công/km x 12 tháng x 193.782 đồng/công	395.779.336
b	Tiền ăn ca:	115 km x 1,48 công/km x 730.000 đồng x 12 tháng/24 công	62.123.000
c	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:	115 km x 1,48 công/km x 12 tháng x 171.921 đồng/công x 24%	84.271.466
d	Chi phí nước sạch xúc xả	115 km x 1,228 m <sup>3</sup> x 12 tháng x 10.050 đồng/m <sup>3</sup>	17.031.132
e	Chi phí vật liệu khác:	5% vật liệu khác	851.557
f	Chi phí máy bơm nước 8 CV:	115 km x 0,022 ca x 367.106 đồng/ca x 12 tháng	11.145.338
g	Chi phí ô tô vận chuyển 2,5 tấn:	115 km x 0,557 ca x 809.245 đồng/ca x 12 tháng	622.034.262
h	Máy khác	5% máy chính	31.658.980
<b>IV</b>	<b>Mã hiệu NS2.04.00 - Chi phí vận hành trạm bơm tăng áp</b>		<b>1.940.923.506</b>
1	Lương CN bậc 4/7 vận hành trạm tăng áp	0,57 công x 12.000/100 m <sup>3</sup> x 12 tháng x 210.750 đồng/công	172.983.846
2	Tiền ăn ca:	0,57 công x 12.000 /100m <sup>3</sup> x 730.000 đồng x 12 tháng/24 công	24.966.000
3	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:	0,57 công x 12.000/100 m <sup>3</sup> x 12 tháng x 153.771 đồng/công x 24%	30.291.624
4	Chi phí dầu nhờn:	12.000/100 m <sup>3</sup> x 0,0048 kg x 25.000 đồng/kg x 12 tháng	172.800



Số TT	Chỉ tiêu	Diễn giải	Số tiền (đồng)
5	Chi phí mỡ:	12.000/100 m <sup>3</sup> x 0,0019 kg x 80.000 đồng/kg x 12 tháng	218.880
6	Chi phí điện năng tiêu thụ 18,5 kwh (18,5*1,1*1,1=22,39)	22,39 kwh x 12.000/100 m <sup>3</sup> x 1.746 đồng/kw x 365 ngày	1.712.270.772
7	Vật liệu khác	5% vật liệu chính	19.584
<b>V</b>	<b>Mã hiệu NS2.05.00 - Chi phí bảo dưỡng trạm bơm tăng áp</b>		<b>200.501.200</b>
1	Giẻ lau	(3,35 kg/năm x 50.000 đồng/kg) x 6 trạm	1.005.000
2	Mỡ chịu nhiệt	4,8 kg/năm x 126.000 đồng/kg x 6 trạm	3.628.800
3	Xăng	1,45 lít/năm x 19.000 đồng/lít x 6 trạm	165.300
4	Vật liệu khác	5% vật liệu chính	239.955
5	Tiền lương CN bậc 4/7	110,26 công/năm x 210.750 đồng/công x 6 trạm	139.423.968
6	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:	110,26 công/năm x 153.771 đồng/công x 24% x 6 trạm	24.414.872
7	Tiền ăn ca:	110,26 công/năm x 730.000 đồng/24 công x 6 trạm	20.122.450
8	Máy bơm áp lực 75KW	0,81 ca/năm x 609.457 đồng/ca x 6 trạm	2.961.961
9	Máy bơm hút bùn cặn 45CV	1,62 ca/năm x 878.487 đồng/ca x 6 trạm	8.538.894
<b>IV</b>	<b>Mã hiệu NS2.01.00 - Công tác quản lý khách hàng</b>		<b>1.638.491.100</b>
1	Chi phí giấy liên tục:	6.700/1000 KH/tháng x 140 tờ x 200 đồng/tờ x 12 tháng	2.251.200
2	Chi phí giấy A4:	6.700/1000 KH/tháng x 150/500 ram x 85.000 đồng/ram x 12 tháng	2.050.200
3	Chi phí phối hóa đơn tiền nước:	6.700/1000 KH/tháng x 1006 tờ x 310 đồng/tờ x 12 tháng	25.073.544
4	Mực in laser	6.700/1000 KH/tháng x 0,095 hộp x 110.000 đồng/hộp x 12 tháng	840.180
5	Chi phí mực in liên tục:	6.700/1000 KH/tháng x 0,35 băng x 250.000 đồng/băng x 12 tháng	7.035.000
6	Chi phí mực in hóa đơn tiền nước	6.700/1000 KH/tháng x 0,015 băng x 250.000 đồng/băng x	301.500
7	Lương công nhân 4/7 cho 1.000 KH	6.700/1000 KH/tháng x 40,25 công x 12 tháng x 163.854 đồng/công	530.248.469
8	Tiền ăn ca:	6.700/1000 KH/tháng x 40,25 công x 730.000 đồng x 12 tháng/24 công	98.431.375
9	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:	6.700/1000 KH/tháng x 40,25 công x 12 tháng x 163.854 đồng/công x 24%	127.259.633
10	Chi phí thay thế đồng hồ:	1.300 đồng hồ x 650.000 đồng/đồng hồ/năm	845.000.000
<b>C</b>	<b>Cộng giá thành sản xuất (CP): (A+B+C)</b>		<b>34.652.997.834</b>
<b>D</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp (Cq)(1-2)</b>		<b>3.080.000.000</b>
<b>1</b>	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	Số liệu tại báo cáo tài chính năm 2016	3.480.000.000
<b>2</b>	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	Đã tính cho 5 trạm cấp nước ở huyện	400.000.000
	<b>Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch (Ct = D+E)</b>		<b>37.732.997.834</b>

**GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH:**

**A. SẢN LƯỢNG NƯỚC THƯƠNG PHẨM:**

Sản lượng nước thương phẩm được xác định như sau:

$$SL_{tp} = SL_{sx} - KL_{hh}$$

- **SL<sub>tp</sub>**: là sản lượng nước thương phẩm (m<sup>3</sup>/năm)

- **SL<sub>sx</sub>**: là sản lượng nước sản xuất tính theo kế hoạch khai thác trong năm

- **KL<sub>hh</sub>**: là khối lượng nước hao hụt, thất thoát, thất thu so với sản lượng sản xuất (m<sup>3</sup>/năm)

Số TT	Chỉ tiêu	Diễn giải	Số tiền (đồng)
STT	Chỉ tiêu		Khối lượng (m <sup>3</sup> /năm)
1	Nước sản xuất (SLsx) 12.000 m <sup>3</sup> /ngày x 365 ngày		4.380.000
2	Nước hao hụt, thất thoát (KLhh): 21% x SLsx		919.800
3	Nước thương phẩm (SLtp): SLsx - KLhh		3.460.200
	<i>Trong đó:</i>		
	- Sinh hoạt các hộ dân cư (73%)		2.525.946
	- Cơ quan hành chính sự nghiệp (24%)		830.448
	- Hoạt động sản xuất vật chất (1%)		34.602
	- Kinh doanh dịch vụ (2%)		69.204

#### B. GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH BÌNH QUÂN:

Giá thành toàn bộ 01 m<sup>3</sup> nước sạch bình quân:

$$Z_{tb} = Ct/SL_{tp} = 37.732.997.834 \text{ đồng} / 3.460.200 \text{ m}^3 = 10.905 \text{ đồng/m}^3$$

Giá tiêu thụ nước sạch bình quân (chưa có thuế GTGT) được xác định theo công thức sau:

$$G_{ttbq} = Z_{tb} + (Z_{tb} \times P)$$

*Trong đó:*

-  $G_{ttbq}$ : là giá tiêu thụ bình quân (đồng/m<sup>3</sup>)

-  $Z_{tb}$ : là giá thành toàn bộ 01 m<sup>3</sup> nước sạch bình quân (đồng/m<sup>3</sup>)

-  $P$ : là lợi nhuận định mức (5% trên giá thành toàn bộ 01 m<sup>3</sup> nước sạch bình quân)

\* *Giá tiêu thụ nước sạch bình quân (chưa có thuế VAT) tính cho 1m<sup>3</sup> nước thương phẩm (đồng/m<sup>3</sup>):*

$$G_{ttbq} = 10.905 + (10.905 \times 5\%) = 11.450 \text{ đồng/m}^3$$

\* *Giá tiêu thụ nước sạch bình quân (bao gồm cả thuế VAT, phí BVMT) tính cho 1m<sup>3</sup> nước thương phẩm (đồng/m<sup>3</sup>):*

$$G_{ttbq} = 11.450 + (11.450 \times 5\%) + (11.450 \times 5\%) = 12.595 \text{ đồng/m}^3$$



**C. GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH CHO TỪNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG:**

**1. Giá tiêu thụ trước thuế GTGT áp dụng cho năm 2017:**

Mục đích sử dụng	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân	Giá tiêu thụ trước thuế
	Mức	Ký hiệu		
Sinh hoạt các hộ dân cư	- 10m <sup>3</sup> đầu tiên	SH1	0.80	8,000
	- Từ trên 10m <sup>3</sup> - 20m <sup>3</sup>	SH2	1.00	10,000
	- Từ trên 20m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>	SH3	1.20	12,000
	- Trên 30m <sup>3</sup>	SH4	1.30	13,000
Cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HC	1.20	12,000
Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1.30	13,000
Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	1.40	14,000

**2. Giá tiêu thụ sau thuế GTGT; phí bảo vệ môi trường áp dụng cho năm 2017:**

Mục đích sử dụng	Lượng nước sạch sử dụng/tháng			Các loại thuế		Giá tiêu thụ sau thuế VAT và phí BVMT (đồng/m <sup>3</sup> )
	Mức	Ký hiệu	Thuế GTGT (5%)	Phí bảo vệ môi trường (5%)		
Sinh hoạt các hộ dân cư	- 10m <sup>3</sup> đầu tiên	SH1	400	400	8,800	
	- Từ trên 10m <sup>3</sup> - 20m <sup>3</sup>	SH2	500	500	11,000	
	- Từ trên 20m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>	SH3	600	600	13,200	
	- Trên 30m <sup>3</sup>	SH4	650	650	14,300	
Cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HC	600	600	13,200	
Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	650	650	14,300	
Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	700	700	15,400	

3. Giá tiêu thụ trước thuế GTGT áp dụng cho năm 2018:

Mục đích sử dụng	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân	Giá tiêu thụ trước thuế
	Mức	Ký hiệu		
Sinh hoạt các hộ dân cư	- 10m <sup>3</sup> đầu tiên	SH1	0.80	9,160
	- Từ trên 10m <sup>3</sup> - 20m <sup>3</sup>	SH2	1.00	11,450
	- Từ trên 20m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>	SH3	1.20	13,740
	- Trên 30m <sup>3</sup>	SH4	1.30	14,885
Cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HC	1.20	13,740
Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1.30	14,885
Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	1.40	16,030

4. Giá tiêu thụ sau thuế GTGT; phí bảo vệ môi trường áp dụng cho năm 2018 :

Mục đích sử dụng	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Các loại thuế		Giá tiêu thụ sau thuế VAT và phí BVMT; (đồng/m <sup>3</sup> )
	Mức	Ký hiệu	Thuế GTGT 5%	Phí bảo vệ môi trường 5%	
Sinh hoạt các hộ dân cư	- 10m <sup>3</sup> đầu tiên	SH1	458	458	10,076
	- Từ trên 10m <sup>3</sup> - 20m <sup>3</sup>	SH2	573	573	12,595
	- Từ trên 20m <sup>3</sup> - 30m <sup>3</sup>	SH3	687	687	15,114
	- Trên 30m <sup>3</sup>	SH4	744	744	16,374
Cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HC	687	687	15,114
Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	744	744	16,374
Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	802	802	17,633



## BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ 1 NGÀY CÔNG CỦA CÔNG NHÂN BẬC 4/7 GHI THU TIỀN NƯỚC

Theo bảng lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh ban hành kèm theo

Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ:

Bảng lương A.1. tháng lương 7 bậc

Ngành công trình đô thị, nhóm 1

Công nhân bậc 4/7, hệ số lương 2,55

Mức lương tối thiểu: 1.210.000

Tiền lương cơ bản: 1.210.000 x 2,55

Phụ cấp khu vực: 1.210.000 x 0,5

Phụ cấp lưu động 1.210.000 x 0,2

Số ngày công làm việc trong tháng:

Mức lương cơ bản cho 1 ngày công tính bảo hiểm:

3.085.500

605.000

242.000

24

163.854

Thời gian	Số ngày	Hệ số	Cách tính	Đơn giá	Thành tiền
Ngày làm việc	287	1	(2,55+0,5+0,2) x 1.210.000 x 1/24	163.854	47.026.146
Đơn giá bình quân	287			163.854	47.026.146

## BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ 1 NGÀY CÔNG CỦA CÔNG NHÂN BẠC 4/7 SẢN XUẤT NƯỚC SẠCH

Theo bảng lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh ban hành kèm theo:

Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ:

Bảng lương A.1 thang lương 7 bậc

Ngành công trình đô thị, nhóm 1

Công nhân bậc 4/7, hệ số lương 2,55

Mức lương tối thiểu: 1.210.000 đ

Tiền lương cơ bản: 1.210.000 đ

Phụ cấp khu vực: 1.210.000 đ x 0,5

Số ngày công làm việc trong tháng:

Mức lương cơ bản cho 1 ngày công tính bảo hiểm:

3.085.500  
605.000  
24  
153.771

Thời gian	Số ngày	Hệ số	Cách tính	Đơn giá	Thành tiền
Ngày làm việc	287	1	$(2,55+0,5) \times 1.210.000 \times 1/24$	153.771	44.132.229
Ngày thứ 7, chủ nhật	68	2	$(2,55+0,5) \times 1.210.000 \times 2/24$	307.542	20.912.833
Ngày lễ, Tết	10	3	$(2,55+0,5) \times 1.210.000 \times 3/24$	461.313	4.613.125
Ban đêm	365	1.5	$(2,55+0,5) \times 1.210.000 \times 1,5/24$	230.656	84.189.531
Đơn giá bình quân	730			210.750	153.847.719



## BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ 1 NGÀY CÔNG CỦA CÔNG NHÂN BẬC 4/7 SỬA CHỮA ĐƯỜNG ống

Theo bảng lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh ban hành kèm theo

Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ:

Bảng lương A.1. tháng lương 7 bậc

Ngành công trình đô thị, nhóm I

Công nhân bậc 4/7, hệ số lương 2,71

Mức lương tối thiểu: 1.210.000 đồng

Tiền lương cơ bản: 1.210.000 x 2,71

Phụ cấp khu vực: 1.210.000 x 0,5

Phụ cấp lưu động: 1.210.000 x 0,2

Các khoản lương phụ (nghỉ lễ, Tết, phép ...) tính theo lương cơ bản : 12%

Một số chi phí khoán trực tiếp cho người lao động tính theo lương cơ bản: 4%

Số ngày công làm việc trong tháng:

Tổng mức lương, phụ cấp cho 1 ngày công

Mức lương cơ bản cho 1 ngày công tính bảo hiểm

3.279.100  
605.000  
242.000  
393.492  
131.164  
24  
193.782  
171.921

Thời gian	Số ngày	Hệ số	Cách tính	Đơn giá	Thành tiền
Ngày làm việc	287	1	$(2,71+0,5+0,2) \times 1.210.000 \times 1/24$	171.921	49.341.279
Ngày thứ 7, chủ nhật	21	2	$(2,71+0,5+0,2) \times 1.210.000 \times 2/24$	343.842	7.220.675
Đơn giá bình quân	308			183.643	56.561.954

## BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ 1 NGÀY CÔNG CỬA KỶ SƯ BẬC 4/8 QUẢN LÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

Theo bảng lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh ban hành kèm theo

Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ:

Bảng lương A.1. thặng lương 8 bậc

Ngành công trình đô thị, nhóm 2

Kỹ sư bậc 4/8, hệ số lương 3,27

Mức lương tối thiểu: 1.210.000 đồng

Tiền lương cơ bản: 1.210.000 x 3,27

Phụ cấp khu vực: 1.210.000 x 0,5

Phụ cấp lưu động 1.210.000 x 0,2

Các khoản lương phụ (nghỉ lễ, Tết, phép ...) tính theo lương cơ bản : 12%

Một số chi phí khoán trực tiếp cho người lao động tính theo lương cơ bản: 4%

Số ngày công làm việc trong tháng:

Tổng mức lương, phụ cấp cho 1 ngày công

Mức lương cơ bản cho 1 ngày công tính bảo hiểm

Thời gian	Số ngày	Hệ số	Cách tính	Đơn giá	Thành tiền
Ngày làm việc	287	1	$(3,27+0,5+0,2) \times 1.210.000 \times 1/24$	200.154	57.444.246
Ngày thứ 7, chủ nhật	21	2	$(3,27+0,5+0,2) \times 1.210.000 \times 2/24$	400.308	8.406.475
Đơn giá bình quân	308			213.801	65.850.721

24  
226.532  
200.154

3.956.700

605.000

242.000

474.804

158.268



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐẮK NÔNG**

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NĂM 2017**

ĐVT: đồng

STT	Ngày tháng chứng từ	Tên công cụ	Ngày tính phân bổ	Giá trị (đồng)	Số tháng phân bổ	Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2017	Mức phân bổ tháng	Giá trị phân bổ năm 2017	Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017	Ghi chú
1	01/07/2010	Lợi thế thương mại	01/07/2010	145.830.000	120	52.255.750	1.215.250	14.583.000	37.672.750	
2	01/09/2014	Mua bộ máy đo vi sinh	09/01/2014	46.965.000	36	4.508.237	1.304.583	4.508.237	0	
3	02/01/2016	Mua bảo hiểm xe ô tô	02/01/2016	15.204.909	24	7.602.455	633.538	7.602.455	0	
4	29/01/2016	Máy in HL-L2321D	29/01/2016	5.090.909	36	3.393.939	141.414	1.696.970	1.696.970	
5	29/01/2016	Tủ đựng hồ sơ	29/01/2016	3.400.000	36	2.266.667	94.444	1.133.333	1.133.333	
6	17/03/2016	Máy hàn 200A	17/03/2016	3.350.000	36	2.419.444	93.056	1.116.667	1.302.778	
7	17/03/2016	Máy cắt cầm tay 1T25	17/03/2016	1.300.000	36	938.889	36.111	433.333	505.556	
8	23/03/2016	Máy khoan hồng ký	23/03/2016	25.000.000	36	18.055.556	694.444	8.333.333	9.722.222	
9	31/05/2016	Bàn làm việc	31/05/2016	2.550.000	36	1.983.333	70.833	850.000	1.133.333	
10	31/05/2016	Máy đục	31/05/2016	3.818.182	36	2.969.697	106.061	1.272.727	1.696.970	
11	18/07/2016	Máy đo PH cầm tay H99131	18/07/2016	9.600.000	36	8.000.000	266.667	3.200.000	4.800.000	
12	10/03/2016	Quyền sử dụng đất tại xã Đăk Nia	10/03/2016	109.000.000	432	106.729.167	252.315	3.027.778	103.701.389	
				<b>Cộng</b>		<b>211.123.134</b>	<b>4.908.716</b>	<b>47.757.833</b>	<b>163.365.301</b>	

Gia Nghĩa, ngày 07 tháng 01 năm 2017

Người lập

Giám đốc



Đỗ Thị Mận

Nguyễn Công



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐẮK NÔNG

**BẢNG CHI TIẾT TĂNG, GIẢM VÀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

14.563.985.561

Số TT	Ghi tăng TSCĐ	Tháng năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Khấu hao lũy kế đến 01/01/2017	Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2017	Tăng trong năm	Khấu hao TSCĐ				Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017
							Khấu hao		Khấu hao đã trích trong năm	Khấu hao lũy kế đến 31/12/2017	
							Số năm khấu hao	Mức khấu hao 1 tháng			
			209.715.000	32.198.723	177.516.277	0	2.831.492	33.977.905	66.176.627	143.538.373	
			32.000.000	18.666.667	13.333.333	5	533.333	6.400.000	25.066.667	6.933.333	
		06/2016	85.733.000	7.144.417	78.588.583	7	1.020.631	12.247.571	19.391.988	66.341.012	
3	Bộ tủ điện biến tần 45kw hiệu <del>.....</del>	08/2016	91.982.000	6.387.639	85.594.361	6	1.277.528	15.330.333	21.717.972	70.264.028	
	<u>Ph. tiến vận tải, truyền dẫn</u>		18.244.412.208	1.375.310.595	6.538.082.422	0	135.019.464	1.620.233.567	2.995.544.162	15.248.868.046	
2	Công trình tuyến ống cấp 3		6.126.229.625	1.017.877.917	5.108.351.708		34.034.609	408.415.308	1.426.293.225	4.699.936.400	
3	Công trình mở mạng cấp nước Gia Nghĩa năm 2014	12/2014	1.787.163.392	357.432.678	1.429.730.714		14.893.028	178.716.339	536.149.018	1.251.014.374	
4	Công trình mở mạng cấp nước Gia Nghĩa năm 2015	01/2017	1.631.019.191				13.591.827	163.101.919	163.101.919	1.467.917.272	
5	Công trình mở mạng cấp nước Gia Nghĩa năm 2015-2016	01/2017	8.700.000.000				72.500.000	870.000.000	870.000.000	7.830.000.000	
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>		136.313.767.826	16.977.699.633	119.336.068.193	0	466.720.630	5.600.647.592	22.578.347.217	113.735.420.605	
1	Hệ thống cấp nước 1500m3/ngày	11/2008	9.652.592.000	4.182.789.864	5.469.802.136		40.219.133	482.629.600	4.665.419.464	4.987.172.536	
2	Bể lọc lắng đứng	09/2012	184.889.251	80.118.675	104.770.576		1.540.744	18.488.925	98.607.600	86.281.625	
3	Bể thu nước rửa lọc	10/2012	135.647.176	57.650.050	77.997.126		1.130.393	13.564.718	71.214.767	64.432.409	
4	Cấp nước sinh hoạt khối cơ quan Sùng Đức	09/2006	873.158.000	280.138.192	593.019.808		3.638.158	43.657.900	323.796.092	549.361.908	
5	Hệ thống cấp nước thị xã Gia Nghĩa		125.074.028.668	12.298.312.305	112.775.716.363		416.913.429	5.002.961.147	17.301.273.452	107.772.755.216	
6	Công trình trạm tăng áp Sùng Đức năm 2014	12/2014	393.452.731	78.690.546	314.762.185		3.278.773	39.345.273	118.035.819	275.416.912	



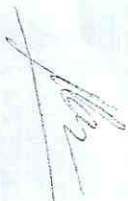
	Tài sản cố định hữu hình khác		882.453.689	283.120.555	599.333.134	0	3.676.890	44.122.684	327.243.240	555.210.449
1	Giá trị TS tăng thêm do đánh giá lại TS	01/2009	882.453.689	283.120.555	599.333.134	20	3.676.890	44.122.684	327.243.240	555.210.449
	Cộng		155.650.348.723	18.668.329.506	126.651.000.026	0	608.248.477	7.98.981.747	25.967.311.246	129.683.037.473

Kế toán



Hứa Thị Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Mận

Giám đốc



Nguyễn Công

Giá Ngựa, ngày 07 tháng 01 năm 2017

**BẢNG TÍNH LÃI VAY DỰ ÁN CẤP NƯỚC GIA NGHĨA**

Năm	Gốc dư nợ	Bán niên trả nợ	Thanh toán gốc cho 1 bán niên (6 tháng = 1 bán niên)	Lãi suất /năm	Trả lãi vay	Tổng số tiền lãi phải trả chi 01 bán niên	Ghi chú
2017	89.487.192.628	40	2.237.179.816	6,7%	3.031.130.075	3.031.130.075	15/04/2017
	87.250.012.812	39	2.237.179.816	6,7%	2.971.590.020	2.971.590.020	15/10/2017
<b>Tổng cộng</b>						<b>6.002.720.094</b>	

**BẢNG TÍNH LÃI VAY DỰ ÁN MỞ MẠNG GIA NGHĨA NĂM 2015-2016**

Năm	Gốc dư nợ	Lãi suất /năm	Trả lãi vay	Tổng số tiền lãi phải trả	Ghi chú
2017	8.500.000.000	5%	430.902.778	430.902.778	
<b>Tổng cộng</b>			<b>430.902.778</b>	<b>430.902.778</b>	
<b>Tổng</b>				<b>6.433.622.872</b>	

Gia Nghĩa, ngày 07 tháng 01 năm 2017

Người lập

Giám đốc




Nguyễn Công

Đỗ Thị Mận